MID-TERM 2 REVISION WORKSHEET

A-VOCABULARY

Fill a Vietnamese or an English word in the blanks.

UNIT 7: TRAFFIC

cycle (v)	/saɪkl/	
traffic jam (n)	/'træfɪk dʒæm/	
(v)	/pɑ:k/	đỗ xe
(n)	/'peɪvmənt/	vỉa hè (cho người đi bộ)
railway station (n)	/'reɪlwei ˌsteɪʃn/	
safely (adv)	/'seɪflɪ/	
(n)	/'seɪftɪ/	sự an toàn
seatbelt (n)	/'si:t'belt/	
(n)	/'træflk ru:l/	luật giao thông
(n)	/treɪn/	tàu hỏa
roof (n)	/ru:f/	
(adj)	/ɪ'li:gl/	bất hợp pháp
reverse (n)	/rɪˈvɜ:s/	
(n)	/bəʊt/	con thuyền
(v)	/flaɪ/	lái máy bay.
(n)	/'helɪkɒptər/	máy bay trực thăng
triangle (n)	/'traɪæŋgl/	
vehicle (n)	/'viɪkəl/	
(n)	/pleɪn/	máy bay

LIVEWORKSHEETS

(adj)	/prə'hɪbɪtɪv/	cấm (không được làm)
road sign(n)	/rəʊd saɪn/	
ship (n)	/ʃɪp/	tàu thủy
(n)	/trɑɪsɪkəl/	xe đạp ba bánh

UNIT 8: FILMS

(n)	/'ænɪˈmeɪʃən/	phim hoạt hoạ
critic (n)	/'krɪtɪk/	nhà phê bình
(v)	/dɪˈrekt/	làm đạo diễn (phim, kịch...)
disaster (n)	/dɪˈzɑːstə/	
documentary (n)	/ˌdɒkjə'mentri/	phim tài liệu
(adj)	/ˌentə'teɪnɪŋ/	thú vị, làm vui lòng vừa ý
gripping (adj)	/'grɪpɪŋ/	
(adj)	/hɪˈleəriəs/	vui nhộn, hài hước
horror film (n)	/'hɒrə fɪlm /	phim kinh dị
(n)	/'mʌst siː/	bộ phim hấp dẫn cần xem
poster (n)	/'pəʊstə/	
(v)	/ˌrekə'mend /	giới thiệu, tiến cử
review (n)	/rɪˈvjuː/	
(adj)	/ːskeəri/	làm sợ hãi, rùng rợn
(n)	/saɪəns fɪkʃən/	phim khoa học viễn tưởng
star (v)	/stɑː/	
(n)	/'sɜːveɪ/	cuộc khảo sát
thriller (n)	/'θrɪlə /	

LIVEWORKSHEETS

(adj)	/'vaɪələnt/	có nhiều cảnh bạo lực

UNIT 9: FESTIVALS AROUND THE WORLD

festival (n)	/'festɪvl/	
fascinating (adj)	/'fæsɪneɪtɪŋ/	thú vị, hấp dẫn
(adj)	/rɪˈlɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
celebrate (v)	/'selɪbreɪt/	tổ chức lễ
(n,v)	/Kæmp/	trại,cắm trại
thanksgiving (n)	/'θæŋksgɪvɪŋ/	
stuffing (n)	/'stʌfɪŋ/	nhân nhồi (vào gà)
feast (n)	/fi:st/	bữa tiệc
(n)	/'tə:ki/	gà tây
gravy (n)	/'greɪvi/	
cranberry (n)	/'kranb(ə)ri/	
seasonal (adj)	/'si:zənl/	thuộc về mùa
(adj)	/sti:p/	dốc

`

B-GRAMMAR

Read the grammar contents carefully and fill in the blanks.

1. "It" indicating distance.

+ Để hỏi khoảng cách giữa hai nơi: How far is it from … to …? (Từ … đến … bao xa?)

+ Để trả lời, ta dùng cấu trúc: It's (about) … meter(s)/ kilometer(s)?

Eg:

a. How far is it from your house to school?

Your answer: _____

b. Your answer: _____

It's about 400 meters.

2. Used to (từng, đã từng)

LIVEWORKSHEETS

Dùng để chỉ một thói quen hay tình trạng xảy ra trong quá khứ, không còn xảy ra ở hiện tại. Nó thường chỉ được sử dụng ở quá khứ đơn.

Cấu trúc:

Dạng khẳng định: **S+ Used to + Verb**

Eg : I used to live in London.

Dạng phủ định: **S + did not use to Verb**

Eg : I didn't use to stay up late when I was a child

Dạng câu hỏi : **Did(n't) + subject + use to Verb?**

Your answer: _____

3. -ed and –ing adjectives : some adjectives end **'-ed' (e.g.** 'bored'**, '**interested'**) and adjectives that end '-ing' (e.g.** 'boring'**, '**interesting'**)**

a. -ed adjectives

Adjectives that end '-ed' describe emotions – they tell us how people feel about something.

Your answer: _____

b. -ing adjectives

Adjectives that end '-ing' describe the thing that causes the emotion – a boring lesson makes you feel bored.

Your answer: _____

4. Wh-questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Câu hỏi có từ hỏi bắt đầu bằng các từ when, why, what, who, which, how...

4.1. Nguyên tắc đặt câu hỏi:

a. Nếu **chưa có trợ động** từ thì phải mượn trợ động từ: **do / does / did**

b.Nếu **trợ động từ sẵn có** (am/is/are/can/will/shall/could/ would/ have/ has/ had…) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/doe /did nữa.

4.2. Một số từ hỏi:

- When? Khi nào (thời gian)
- Where? Ở đâu (nơi chốn)
- Who? Ai (con người - chủ ngữ)
- Why? Tại sao (lý do)
- What? Cái gì / gì (vật, ý kiến, hành động)
- Which? Cái nào (sự chọn lựa)
- Whose? Của ai (sự sở hữu)
- Whom? Ai (người - tân ngữ)
- How? Như thế nào (cách thức)
- How far? Bao xa (khoảng cách)
- How long? Bao lâu (khoảng thời gian)

LIVEWORKSHEETS

- How often? Bao lâu một lần (sự thường xuyên)
- How many? Bao nhiêu (số lượng – danh từ đếm được)
- How much? Bao nhiêu (giá cả, số lượng – danh từ không đếm được)
- How old? Bao nhiêu tuổi

EG:

a/ I met my uncle yesterday.

→ Your answer: _____ did you meet yesterday?

b/ Peter gives me this gift.

→ Your answer: _____ gives you this gift?

c/ Our train is arriving in the evening.

→ Your answer: _____ is your train arriving?

d/ I had a cup of coffee and a slice of bread for breakfast.

→ Your answer: _____ did you have for breakfast?

e/ Peter didn't come to the party because he was ill.

→ Your answer: _____ didn't Peter come to the party?

f/ It's Jane's car.

→ Your answer: _____ car is it?

5. Adverbial phrases.

5.1. Định nghĩa cụm trạng từ: Cụm trạng từ là cụm gồm hai hoặc nhiều từ đóng vai trò như một trạng từ, nó cung cấp thêm thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức … của hành động.

Eg: The festival was held in my country _____ (your answer).

Your answer: _____, spring is the season of festivals.

5.2. Các loại cụm trạng từ:

a. When (Adverbial Phrase of Time): An adverbial phrase of time states when something happens or how often.

For example: I'll do it _____ (your answer).

I go to school _____(your answer).

b. Where (Adverbial Phrase of Place): An adverbial phrase of place states where something happens.

The children play _____ (your answer)..

c. How (Adverbial Phrase of Manner): An adverbial phrase of manner states how something is done.

For example:

My mother bought flour to _____(your answer)..

d. Why (Adverbial Phrase of reason): An adverbial phrase of reason states why something happens.

For example: People celebrate the festival to _____(your answer).

e. How often (Adverbial Phrase of frequency): An adverbial phrase of frequency states the way that something happens

. For example: I go to visit my parents _____ (your answer).

LIVEWORKSHEETS